

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN  
CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ  
Mã Hồ sơ:.....

Đối tượng đăng ký: Giảng viên

Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Y

Chuyên ngành: Y học dự phòng

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: ĐINH THỊ DIỆU HẰNG

2. Ngày, tháng, năm sinh: 18 tháng 3 năm 1971; Nam

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà 33b, phố Tam Giang, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

6. Địa chỉ liên hệ: Đinh Thị Diệu Hằng,

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương,

số 1 Vũ Hựu, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại nhà riêng: 0220 3856521 Điện thoại di động: 0865713389

Email: [hangdtd@hmtu.edu.vn](mailto:hangdtd@hmtu.edu.vn)

7. Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi công tác	Chức danh, chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể)
Tháng 11/1996 đến tháng 3/2001	Bộ môn Xét nghiệm, Phòng Đào tạo Trường Trung học Kỹ thuật Y tế 1 - Bộ Y tế	Giáo viên
Tháng 4/2001 đến tháng 9/2004	Phòng Đào tạo Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế 1 - Bộ Y tế	Giảng viên
Tháng 10/2004 đến tháng 7/2007	Phòng Quản lý Khoa học & Hợp tác quốc tế Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế 1 - Bộ Y tế	Giảng viên/ Phó trưởng phòng
Tháng 8/2007 đến tháng 6/2009	Phòng Quản lý Khoa học & Hợp tác quốc tế Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Giảng viên/Trưởng phòng
Tháng 7 năm 2009 đến 10/2012	Phòng Quản lý Khoa học & Hợp tác quốc tế; Labo Xét nghiệm ATVSTP Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Giảng viên/ Trưởng phòng/ Giám đốc Labo

Từ tháng 11/2012 đến 12/2014	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Giảng viên chính/Phó hiệu trưởng
Từ tháng 1/2015 đến tháng 4/2015	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Giảng viên chính/ Hiệu trưởng, Giám đốc bệnh viện Trường
Từ tháng 5/2015 đến 3/2017	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Giảng viên chính/ Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Giám đốc Bệnh viện Trường
Từ tháng 4/2017 đến nay	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Giảng viên chính/ Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng
Từ tháng 2/2020 đến tháng 4/2020	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Giảng viên Cao cấp/ Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng
Từ tháng 5/2020 đến tháng nay	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	Giảng viên Cao cấp/ Phó bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng

Chức vụ: hiện nay: **Hiệu trưởng** Chức vụ cao nhất đã qua:.....

Cơ quan công tác hiện nay: **Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương**

Địa chỉ cơ quan: **số 1 Vũ Hựu, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương**

Điện thoại cơ quan: **02203 891799**

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học: **Trường Đại học Y Dược Hải Phòng**

8. Đã nghỉ hưu từ tháng..... năm.....

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có).....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ).....

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH: ngày **14/9/1995**; Ngành **Y**, chuyên ngành **Bác sỹ đa khoa**

Nơi cấp bằng ĐH: **Trường Đại học Y Hà Nội, Việt Nam**

- Được cấp bằng ThS: ngày **04/5/2001**; Ngành **Y**, chuyên ngành **Quản lý CSSKBĐ**

Nơi cấp bằng ThS: **Đại học Mahidol, Thái Lan**

- Được cấp bằng TS: ngày **28/03/2013**; Ngành **Y**, chuyên ngành **Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế**.

Nơi cấp bằng TS: **Trường Đại học Y Hà Nội, Việt Nam**

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày..... tháng..... năm.....

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh: **PGS tại HDGS cơ sở Trường Đại học Y Dược Hải Phòng**

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh: **PGS tại HĐGS ngành Y**

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Dịch tễ học lâm sàng
- Dịch tễ học cộng đồng
- Quản lý chất lượng xét nghiệm, Quản lý đào tạo.

14. Kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 04 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS; Hiện đang hướng dẫn cho 01 học viên cao học (Trường Đại học Y Hà Nội), Hướng dẫn nhóm học viên cao học của Trường Đại học Jumonji Nhật Bản làm đề tài NKCH tại Hải Dương
- Đã hoàn thành: 03 Đề tài NCKH cấp Bộ/cấp Tỉnh; 17 đề tài cấp cơ sở;
- Đã công bố 36 bài báo KH, trong đó có 09 Bài báo KH trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Số lượng sách đã xuất bản: 04 tại Nhà xuất bản Y học

15. Khen thưởng:

- Chiến sỹ thi đua cấp Bộ (2010, 2019).
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (năm 2015).
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế (2004, 2005, 2013, 2015, 2016, 2017).
- Bằng khen của Công đoàn Y tế Việt Nam (2008, 2015, 2018).
- Giải Nhì Hội thi Sáng tạo Khoa học & Kỹ thuật tỉnh Hải Dương (2015, 2019)
- Giải B giải thưởng KHCN Côn Sơn tỉnh Hải Dương (2016)
- Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Khoa học Công nghệ (Bộ Khoa học Công nghệ và Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam); Kỷ niệm chương Vì sức khỏe nhân dân, Vì sự nghiệp Giáo dục.

16. Kỷ luật: **Không**

## B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Từ năm 1997 đến nay, bản thân tôi vẫn trực tiếp tham gia giảng dạy cho học sinh, sinh viên tại Trường. Đặc biệt từ khi Trường nâng cấp thành Trường Đại học (năm 2007), bản thân tiếp tục tham gia giảng dạy với số tiết đảm bảo theo quy định. Trong quá trình giảng dạy, tôi cùng tập thể giáo dục nhà trường thường xuyên đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy để giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo, hàng năm được Nhà trường đánh giá tốt.

Với vai trò là lãnh đạo Nhà trường, Phó hiệu trưởng từ năm 2012, đặc biệt là Hiệu trưởng từ năm 2015 đến nay, bản thân đã trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo và giám sát việc đảm bảo chất lượng tuyển sinh, quá trình đào tạo, đặc biệt là đào tạo ngành Y khoa, duy trì đào tạo theo hệ thống tín chỉ với các ngành Y khoa, Điều dưỡng, Kỹ thuật y học; đào tạo dựa trên năng lực đối với Điều dưỡng, hoàn thành chuẩn đầu ra, xây dựng chương trình đào tạo Điều dưỡng dựa trên năng lực theo hướng tích hợp.

Chú trọng công tác đánh giá đào tạo, đổi mới về hình thức, nội dung và phương pháp, đảm bảo công bằng, nghiêm túc khách quan, phản ánh đúng chất lượng sinh

viên. Đặc biệt chú trọng thực hiện nghiêm túc qui chế thi, kiểm tra, đảm bảo học thật, thi thật và kết quả thật. Không có tình trạng thương mại hoá trong đào tạo. Phân cấp, phân quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và trách nhiệm giải trình cho các khoa, bộ môn, coi trọng đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên. Cuối mỗi học kỳ và hết năm học, Trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về công tác giảng dạy của giảng viên và tiến hành rút kinh nghiệm trong hội nghị giảng viên toàn Trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra: Chỉ đạo Tổ thanh tra pháp chế thường xuyên kiểm tra việc thực hiện tiến độ, chương trình giảng dạy theo kế hoạch dạy/học, tổ chức kiểm tra đánh giá việc thực hiện Qui chế đào tạo của Bộ Giáo dục & đào tạo đối với giảng viên, gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ với bình xét thi đua.

Hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài chất lượng giáo dục trường. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2018. Hiện nay, bản thân đang tiếp tục chỉ đạo và tham gia tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo. Chất lượng đào tạo của Nhà trường tiếp tục được giữ vững và nâng cao, Trường đã trở thành địa chỉ có uy tín trong đào tạo nguồn nhân lực y tế, đặc biệt là đội ngũ điều dưỡng và kỹ thuật y học. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp 1 năm đạt trên 92%, có ngành 100% và luôn được các cơ sở y tế đánh giá cao về chất lượng đào tạo.

**Thành tích chính trong đào tạo sau đại học:** đã hướng dẫn thành công 04 học viên cao học (hướng dẫn chính cho 02 học viên; hướng dẫn phụ cho 02 học viên) tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và Trường Đại học Y Hà Nội.

**Tham gia xây dựng khung chương trình:** Bản thân chỉ đạo và trực tiếp tham gia xây dựng khung chương trình, đề cương chi tiết học phần, cấu trúc lại theo hướng tích hợp một số chương trình đào tạo bậc Đại học như:

- Chương trình đào tạo Cử nhân Xét nghiệm Y học
- Chương trình đào tạo Cử nhân Kỹ thuật hình ảnh Y học
- Chương trình đào tạo Cử nhân Phục hồi chức năng
- Chương trình đào tạo Cử nhân Điều dưỡng (Đa khoa, Gây mê hồi sức, Điều dưỡng Nha khoa, Điều dưỡng Sản phụ khoa)
- Chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa

**Tham gia biên soạn giáo trình *Kỹ thuật xét nghiệm hoá sinh ứng dụng trong lâm sàng*,** là tài liệu học và tham khảo cho kỹ thuật viên xét nghiệm. Giáo trình có nội dung phong phú, phù hợp với chương trình đào tạo, ngoài việc cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực xét nghiệm hoá sinh và giáo trình còn giúp học viên tiếp cận với các quy trình kỹ thuật hiện đại đang được sử dụng tại các cơ sở y tế và giá trị của các xét nghiệm hoá sinh lâm sàng. Tham gia biên soạn cuốn ***Kỹ năng thực hành Điều dưỡng*** với một tư duy, cách tiếp cận hoàn toàn mới, tích hợp, dựa trên năng lực, mang tính chất Hội nhập quốc tế; Đồng chủ biên cuốn "**Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh Nội khoa thông thường**"- đây là tài liệu tham khảo, hướng dẫn cho các thầy thuốc thực hành tại bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, đồng thời là tài liệu tham khảo, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm cho các giảng viên và sinh viên trong lĩnh vực đào tạo của nhà trường. Ngoài ra, tôi còn tham gia biên soạn chuẩn giáo dục và bộ công cụ đánh giá chất lượng chương trình điều dưỡng ở Việt Nam.

Với nhận thức và xác định nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc phát triển, nâng cao trình độ chăm sóc sức khoẻ và chất lượng giáo dục. Hơn nữa, hoạt động nghiên cứu khoa học của các giảng viên trong một nhà trường là yếu tố quyết định đến chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục. Bản thân tôi luôn tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, tập trung nghiên cứu các lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ cộng đồng và khoa học quản lý giáo dục.

Sau khi bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ chuyên ngành Vệ sinh học xã hội và Tổ chức Y tế tháng 9 năm 2013 với đề tài: “**Nghiên cứu thực trạng bệnh thoái hóa khớp gối và hiệu quả nâng cao năng lực chẩn đoán, xử trí của cán bộ y tế xã tại Hải Dương**”, tôi đã làm chủ nhiệm và tham gia nghiên cứu 10 công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp cơ sở, trong đó có các công trình tiêu biểu như:

**1) Chủ nhiệm đề tài cấp Tỉnh: “Xây dựng mô hình quản lý chăm sóc bệnh nhân viêm gan (2016-2017)”**

Nội dung của nghiên cứu đã cung cấp số liệu cơ bản cho tỉnh Hải Dương về thực trạng quản lý chăm sóc bệnh nhân viêm gan tại cộng đồng: Tỷ lệ nhiễm vi rút viêm gan B là 6,8%, nhiễm viêm gan vi rút C là 0,066%; viêm gan rượu chiếm 0,27%; gan nhiễm mỡ chiếm 19,8 %. Kiến thức của người dân về sự lây nhiễm, hậu quả và cách phòng chống bệnh viêm gan còn rất kém. Qua đó nhóm nghiên cứu tư vấn điều trị, giáo dục sức khỏe, dự phòng lây truyền vi rút viêm gan cho những trường hợp mắc bệnh và gia đình của họ.

Đề tài cũng cho thấy thực trạng quản lý bệnh nhân viêm gan tại các trạm y tế thuộc tỉnh Hải Dương: Chỉ có 12 đơn vị (4,6%) thống kê số người nhiễm vi rút viêm gan B; 2 đơn vị (0,8%) thống kê số người nhiễm vi rút viêm gan C; 5 đơn vị (1,9%) có thống kê số bệnh nhân gan nhiễm mỡ; 8 đơn vị (3,1%) có thống kê số bệnh nhân gan do rượu; 21,2% đến 24,7% TYT có thông báo cho người bệnh viêm gan vi rút, viêm gan rượu, viêm gan nhiễm mỡ đến khám định kỳ; Hình thức thông báo chủ yếu qua điện thoại hoặc thông báo trực tiếp; Chỉ có 2,3% - 5,0% số TYT lập danh sách người nhiễm vi rút viêm gan B,C, gan nhiễm mỡ và bệnh gan do rượu; Hình thức quản lý theo dõi người bệnh viêm gan chủ yếu là bằng hồ sơ bệnh án giấy nên khó cập nhật, theo dõi quản lý người bệnh.

Đề tài đã đề xuất mô hình quản lý bệnh nhân viêm gan có khả năng áp dụng tại tỉnh Hải Dương. Trong đó có việc áp dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm quản lý bệnh nhân viêm gan từ y tế cơ sở tới bệnh viện, hướng tới mục tiêu quản lý sức khỏe từ hộ gia đình theo nguyên lý y học gia đình trong tương lai. Kết quả nghiên cứu cũng giúp các nhà hoạch định kế hoạch y tế cộng đồng của tỉnh Hải Dương và Bộ Y tế đánh giá đúng thực trạng quản lý bệnh nhân viêm gan hiện nay tại cộng đồng. Từ đó có chính sách quản lý bệnh nhân hiệu quả. Từ những thành công của mô hình quản lý đối với bệnh nhân viêm gan có thể mở rộng áp dụng với bệnh nhân bị các bệnh mạn tính khác như tăng huyết áp, đái tháo đường.

**2) Chủ nhiệm đề tài cấp Tỉnh: “Nghiên cứu bào chế viên nang cứng có tác dụng hạ huyết áp của phân đoạn từ các loại hoè hoa (*Flos Styphnolobii japonici*) được chế biến theo y học cổ truyền tại Hải Dương”**

Nội dung của đề tài đề cập đến việc đánh giá tác dụng hạ huyết áp của các phân đoạn của các loại hoè hoa, xây dựng tiêu chuẩn dược liệu, điều chế cao định chuẩn và bào chế viên nang cứng từ các phân đoạn của các loại hoè hoa chế biến theo y học cổ truyền nhằm lựa chọn loại hoè hoa, phân đoạn từ loài hoè hoa đó, phương pháp chế

biến theo y học cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn bào chế viên nang cứng có tác dụng hạ huyết áp tốt nhất.

Kết quả của đề tài đã góp phần thực hiện tốt phương châm chỉ đạo của Nhà nước, của Bộ Y tế là làm mới, nâng cao chất lượng, hiện đại hoá y học cổ truyền, phát triển được liệu có sẵn trong nước, đặc biệt hòe hoa được trồng phổ biến tại Hải Dương và một số tỉnh đồng bằng sông Hồng, giảm giá thành điều trị, tránh xuất khẩu nguyên liệu thô, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ của nhân dân.

**3) Chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở: “Khảo sát các yếu tố liên quan đến chất lượng xét nghiệm hóa sinh máu tại 12 bệnh viện tuyến tỉnh Hải Dương năm 2018”**

Kết quả khảo sát một số yếu tố liên quan đến chất lượng xét nghiệm hóa sinh máu ở 12 bệnh viện tuyến tỉnh Hải Dương năm 2018 đã cho thấy 50% số phòng xét nghiệm (PZN) chưa đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế, chỉ có 14,5% có trình độ Bác sĩ chuyên ngành xét nghiệm; 37,2 % có trình độ cử nhân xét nghiệm, vẫn còn 20,7% KTV trình độ trung cấp và 6,9% trung cấp Y không chuyên ngành xét nghiệm. Ngoài ra, qua đánh giá kết quả xét nghiệm của 5 chỉ số hoá sinh máu (Glucose, Ure, Creatinin, Cholesterol và ALT) ở cả 02 mức (QC1 và QC2) cho thấy kết quả xét nghiệm bằng phương pháp đo điểm cuối (Glucose, Ure, Cholesterol) của các PZN đạt độ chụm khá tốt; kết quả xét nghiệm bằng phương pháp đo 2 điểm (Creatinin) và đa điểm (ALT) của nhiều PZN có độ chụm kém, còn nguy cơ sai số.

Đây là những số liệu giúp cho ngành y tế Hải Dương quan tâm đúng mức đến việc quản lý chất lượng xét nghiệm, giúp cho cơ sở đào tạo quan tâm tới nội dung đào tạo về quản lý chất lượng xét nghiệm. Kết quả của đề tài đã tư vấn cho UBND tỉnh Hải Dương đề xuất nhiệm vụ khoa học cấp bách cấp Nhà nước về “Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm và giải pháp liên thông kết quả xét nghiệm y học giữa các cơ sở y tế tỉnh Hải Dương”, kết quả của đề tài sẽ góp phần giảm sự lãng phí về thời gian và chi phí cho người bệnh và xã hội, đề tài đã được Bộ Khoa học & Công nghệ đồng ý, chấp thuận và sẽ triển khai từ năm 2020.

**4) Chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở: “Khảo sát thực trạng mắc chứng băng quang tăng hoạt ở người 18 tuổi trở lên tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (2018-2019)”**

Băng quang tăng hoạt (BQTH) là một hội chứng khá phổ biến tại cộng đồng, tuy không phải là bệnh nguy hiểm nhưng ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống, hoạt động làm việc, sinh hoạt của người bệnh. Tuy nhiên việc chẩn đoán và điều trị BQTH mới tập trung tại các bệnh viện chuyên khoa với số lượng ít, chưa có tác giả nào ở Hải Dương quan tâm, nghiên cứu về BQTH tại cộng đồng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Tỷ lệ mắc băng quang tăng hoạt ở người từ 18 tuổi trở lên tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương là 15,7%, trong đó nhóm nam giới là 8,02%; nữ giới là 19,95%. Tỷ lệ chung mắc BQTH ướt 10,37% và BQTH khô là 5,35%. Có mối liên quan giữa chứng băng quang tăng hoạt với giới tính, nữ giới có nguy cơ mắc BQTH cao hơn nam giới (OR: 2,8; 95% CI: 1,64 - 4,97). Tỉ lệ mắc BQTH cao hơn ở nhóm ≥ 60 tuổi so với nhóm 20-59 tuổi (OR: 3,92, 95% CI: 0,13 - 0,75). Người bệnh tăng huyết áp có nguy cơ mắc BQTH cao gấp 3,046 lần nhóm không bị bệnh tăng huyết áp ( $p < 0,05$ ), tình trạng táo bón làm tăng nguy cơ mắc BQTH (OR: 2,43; 95% CI: 0,22 - 0,76).

Việc nghiên cứu thực trạng mắc chứng BQTH tại cộng đồng giúp cho việc chẩn đoán sớm, xây dựng các biện pháp can thiệp phù hợp giúp phòng ngừa, điều trị căn bệnh này, làm giảm thiểu những ảnh hưởng không tốt đến chất lượng cuộc sống của người bệnh, đóng góp số liệu dịch tễ học có ý nghĩa cho công tác điều trị, dự phòng, giáo dục truyền thông sức khỏe và công tác đào tạo.

**5) Chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở: “Loãng xương và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ mãn kinh đến khám và điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2017”**

Qua khám lâm sàng và đo mật độ xương (MDX) của 200 phụ nữ mãn kinh bằng phương pháp hấp thụ tia X năng lượng kép (DEXA) trên máy DEXXUM T, kết quả cho thấy, 75 người có T-score < -2,5; 86 người có  $-2,5 \geq T\text{-score} < -1$  và 39 người có  $T\text{-score} \geq -1$ . MDX trung bình tại cổ xương đùi của đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) là  $0,76 \pm 0,12$  ( $\text{g/cm}^2$ ), MDX trung bình tại cột sống thắt lưng (CSTL) là  $0,89 \pm 0,18$  ( $\text{g/cm}^2$ ), chỉ số T-score trung bình tại cổ xương đùi là  $-1,1 \pm 1,03$ ; chỉ số T-score trung bình tại CSTL là  $-1,8 \pm 1,5$ . Tỷ lệ loãng xương là 37,5%, trong đó loãng xương nặng là 8,5%; vị trí gãy xương thường gặp nhất là lún xẹp đốt sống (41,2%).

Tỷ lệ loãng xương của nghiên cứu này tương đương với các nghiên cứu ở các địa phương khác với cùng phương pháp đo nhưng cao gấp đôi tỷ lệ thu được trước đó tại Hải Dương bằng chụp phim Xquang cột sống. Một số yếu tố liên quan đến LX ở phụ nữ mãn kinh là tuổi cao ( $>50$  tuổi), chiều cao thấp ( $<1,50\text{m}$ ), nhẹ cân ( $< 50\text{Kg}$ ), BMI thấp, số năm mãn kinh  $>15$  năm (OR= 5,3) và phụ nữ sinh đẻ từ 3 con trở lên (OR=3,4).

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy cần mở rộng việc khám sàng lọc và đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA cho đối tượng phụ nữ sau mãn kinh ở cộng đồng để phát hiện sớm loãng xương, đặc biệt với những phụ nữ mãn kinh trên 50 tuổi, có trên 3 con, chiều cao  $< 1\text{m}50$ , cân nặng  $< 50\text{ kg}$ , BMI  $< 22$ , góp phần hạn chế biến chứng gãy xương do loãng xương, nâng cao chất lượng cuộc sống cho phụ nữ sau mãn kinh, giảm gánh nặng về sức khỏe cho cộng đồng, đặc biệt là khi tuổi thọ của con người ngày càng tăng.

Hiện nay, tôi đang chủ trì triển khai thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước và 01 đề tài cấp Bộ:

**Chủ nhiệm đề tài cấp Nhà nước: “Nghiên cứu xây dựng hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm và giải pháp liên thông kết quả xét nghiệm y học giữa các cơ sở y tế tỉnh Hải Dương”** thực hiện từ 2020.

**Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ: “Thực trạng Hội chứng chuyển hoá ở người trưởng thành vùng đồng bằng Bắc Bộ và hiệu quả can thiệp điều chỉnh chế độ ăn, lối sống đối với các yếu tố của Hội chứng chuyển hoá”** thực hiện từ 2019-2021.

Là tác giả chính và tham gia công bố, xuất bản 36 bài báo khoa học ở các tạp chí trong nước như Y học thực hành, Y học Việt Nam, Y học dự phòng và các tạp chí quốc tế Multidisciplinary Respiratory Medicine, Journal of Breath Research, Journal of Entomological and Acarological Research, Journal of Functional Ventilation and Pulmonology, Acta Tropica và Parasitology Research.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số: 12 năm

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/ BSNT đã hướng dẫn		Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức
		Chính	Phụ				ĐH	SĐH	
1	2013-2014						228		228/144/80
2	2014-2015			03			60	75	60/135/80
3	2015-2016					01	68		68/93/40,5
4	2016-2017					02	53		53/103/40,5
3 năm học cuối									
5	2017-2018					02	53		53/88/40,5
6	2018-2019			01		01	53	25	53/103/40,5
7	2019-2020			Hướng dẫn đề tài NCKH			53	10	53/63/40,5

3. Ngoại ngữ:

### 3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: **tiếng Anh**

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH: ..... ; Tại nước.....; Từ năm:..... đến năm.....

- Bảo vệ luận văn ThS  Tại nước: **Thái Lan**; **năm 2001**;

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ..... số bằng:.....; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):.....

d) Đối tượng khác:..... ; Diễn giải:.....

### 3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): **Tiếng Anh Trình độ C**

4. Hướng dẫn thành công học viên cao học đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng):

TT	Họ và tên HV	Đối tượng		Trách nhiệm HD		Thời gian hướng dẫn từ..... đến...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HV CH	Chính	Phụ			
1	Phạm Ngọc Huy		x	x		2012-2014	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	QĐ số 434/QĐ-YDHP ngày 08 /6/2015
2	Hoàng Đức Toàn		x	x		2012-2014	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	QĐ số 434/QĐ-YDHP ngày 08 /6/2015

3	Đỗ Thị Tuyết Mai		x		x	2012-2014	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	QĐ số 434/QĐ- YDHP ngày 08/6/2015
4	Ngô Bá Hưng		x		x	2016-2018	Trường Đại học Y Hà Nội	QĐ số 272- ThS/2018/QĐ -YHN ngày 03/12/2018

5. Biên soạn sách phục đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

5.1. Biên soạn sách trước khi bảo vệ luận án TS:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn	Xác nhận của CS GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
1	Kỹ thuật xét nghiệm hoá sinh ứng dụng trong lâm sàng	Sách tham khảo	NXB Y học 2004 MS 61-616N/YH- 2003(1678-2003) GPXB số 20- 1678/XB-QLXB ngày 25/11/2003	03		Tham gia	Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương
2	Kỹ năng thực hành Điều dưỡng	Sách tham khảo	NXB Y học 2013 Số xác nhận ĐKXB 1518- 2012/CXB/13- 164/YH, số XB: 590/QĐ-YH ngày 21/11/2012			Tham gia	Số 328 (ngày 26/9/2013) của Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương
3	Giáo trình Hóa sinh	Giáo trình Cao đẳng	NXB Y học 2004 MS 61-610.3/YH- 2003(1678-2004) GPXB số 16- 1678/XB-QLXB ngày 25/11/2003	02	Đồng chủ biên		Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế 1
4	Sức khỏe tâm thần	Giáo trình đại học	Nội bộ	02		Tham gia	Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương
5	Giáo trình Hóa sinh	Giáo trình đại học	Nội bộ (Quyết định số 48/QĐ- ĐHKTYTHD ngày 23/2/2013 của Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương)	03	Chủ biên		Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương

5.2. Biên soạn sách sau khi bảo vệ luận án TS:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phản biện soạn	Xác nhận của CS GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
1	Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị Bệnh nội khoa thường gặp	Sách hướng dẫn	NXB Y học 2016 Số xác nhận ĐKXB 2342- 2016/CXBIPH/3- 111/YH, QĐXB số: 324/QĐ- XBYH ngày 21/9/2016	06	Đồng chủ biên		Số 02 (ngày 05/1/2017) của Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

6.1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu trước khi bảo vệ luận án TS:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
1	Đánh giá thực trạng đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực kỹ thuật viên y tế tại các bệnh viện thuộc 28 tỉnh phía Bắc	Tham gia	Cấp Bộ	2004-2005	09/12/2005 Xuất sắc
2	Nghiên cứu đặc điểm bệnh Thoái hoá khớp gối ở một số vùng thuộc tỉnh Hải Dương	Đồng chủ nhiệm	Cấp Bộ	2005 - 2009	12/5/2009 Đạt
3	Đánh giá thực trạng về công tác quản lý học sinh - sinh viên của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế 1 từ năm 1999 - 2002	Tham gia	Cấp cơ sở	1999-2002	14/1/2003 Khá
4	Nhận xét về đội ngũ kỹ thuật viên y tế tốt nghiệp tại trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế 1 trong 5 năm (1999 - 2003)	Tham gia	Cấp cơ sở	1999-2003	26/6/2004 Xuất sắc

5	Đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên giảng dạy chuyên ngành kỹ thuật y tế	Tham gia	Cấp cơ sở	2003-2004	26/6/2004 Xuất sắc
6	Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực kỹ thuật viên y tế tại các bệnh viện thuộc 28 tỉnh phía Bắc	Tham gia	Cấp cơ sở	2003-2004	26/6/2004 Xuất sắc
7	Một số nhận xét thực trạng việc làm và chương trình đào tạo kỹ thuật viên y tế trung học đã tốt nghiệp tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế 1 trong 3 năm (1999 - 2001)	Đồng chủ nhiệm	Cấp cơ sở	1999-2000	2/11/2002 Đạt
8	Thoái hóa khớp gối và những yếu tố liên quan đến thoái hóa khớp gối ở người trên 40 tuổi tại huyện Cẩm Giàng, Hải Dương	Tham gia	Cấp cơ sở	2007-2008	24/11/2008 Xuất sắc
9	Đánh giá tác động của khẩu phần protein đến mức độ bài xuất calci qua nước tiểu	Tham gia	Cấp cơ sở	2013	20/6/2013 Xuất sắc

#### 6.2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu sau khi bảo vệ luận án TS

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
1	Đánh giá ảnh hưởng của acid nucleotide chiết xuất từ tinh dịch cá hồi đối với cải thiện tình trạng dinh dưỡng và miễn dịch của trẻ em từ 12 đến 36 tháng tuổi bị nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính tại BVĐK tỉnh Bắc Ninh	Tham gia	Cấp cơ sở	2014	17/5/2017 Xuất sắc

2	Loãng xương và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ mãn kinh đến khám và điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2017	Chủ nhiệm	Cấp cơ sở	2017	19/4/2018 Xuất sắc
3	Xây dựng mô hình quản lý và chăm sóc bệnh nhân viêm gan tại tỉnh Hải Dương	Chủ nhiệm	Cấp Tỉnh	2016-2017	13/6/2018 Khá
4	Thực trạng kiểm tra chất lượng xét nghiệm của một số chỉ số hóa sinh tại các bệnh viện tuyến tỉnh ở khu vực Hải Dương năm 2018	Chủ nhiệm	Cấp cơ sở	2018	9/8/2018 Xuất sắc
5	Thực trạng kiểm tra chất lượng xét nghiệm của một số chỉ số hóa sinh tại bệnh viện tuyến huyện tỉnh Hải Dương năm 2018	Chủ nhiệm	Cấp cơ sở	2018	9/8/2018 Xuất sắc
6	Nghiên cứu ảnh hưởng của các tác nhân hóa học và sinh học tới sức khỏe cộng đồng khu nuôi trồng thủy sản ven biển miền Bắc	Đồng chủ nhiệm	Đề tài nhánh, thuộc đề tài cấp Nhà nước	2016-2018	22/11/2018 Đạt
7	Khảo sát thực trạng mắc chứng bàng quang tăng hoạt ở người 18 tuổi trở lên tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	Chủ nhiệm	Cấp cơ sở	2018-2019	10/5/2019 Xuất sắc
8	Nhận xét kết quả của phác đồ nối tiếp trong điều trị tiệt trừ Helicobacter Pylori ở bệnh nhân loét hành tá tràng tại Bệnh viện	Chủ nhiệm	Cấp cơ sở	2018-2019	13/ 6/2019 Khá

	Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương				
9	Nghiên cứu xác định thành phần hóa học và một số tác dụng của lá mướp ( <i>Luffa cyclindrica</i> )	Tham gia	Cấp cơ sở	2019-2020	27/2/2020 Xuất sắc
10	Nghiên cứu bào chế viên nang cứng có tác dụng hạ huyết áp của phân đoạn từ các loại hoè hoa ( <i>Flos Styphnolobii japonici</i> ) được chế biến theo y học cổ truyền tại Hải Dương	Chủ nhiệm	Cấp Tỉnh	2018-2019	24/6/2020 Khá

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng /giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

### 7.1. Bài báo khoa học đã công bố

#### 7.1.1. Các bài báo khoa học đã công bố trước khi bảo vệ học vị TS:

TT	Tên bài báo	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỹ yếu khoa học/ ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF , Qi)	Số trích dẫn của bài báo	Tập/ số Trang	Năm công bố
1	Những yếu tố liên quan đến sự xuất hiện bệnh tiêu chảy ở trẻ em nông thôn dưới 2 tuổi tại xã Tân Hưng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	01	x	Y học thực hành ISSN 0866-7241			Số 526 Trang 107-111	2005
2	Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực KTV Y tế tại các bệnh viện thuộc 28 tỉnh phía Bắc	04		Y học thực hành ISSN 0866-7241			số 526 Trang 07-10	2005

3	Điều tra thực trạng đội ngũ giáo viên giảng dạy chuyên ngành kỹ thuật y tế	04		Y học thực hành ISSN 0866-7241			số 526 trang 17-21	2005
4	Nhận xét đội ngũ KTV y tế tốt nghiệp tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y tế trong 5 năm (1999 - 2003)	04	x	Y học thực hành ISSN 0866-7241			số 526 trang 144-147	2005
5	Thoái hoá khớp gối và một số yếu tố liên quan tới thoái hoá khớp gối ở người trên 40 tuổi làm nông nghiệp tại huyện Cẩm Giàng - Hải Dương	04		Y học thực hành ISSN 1859-1663			Số 735+736 Trang 07-11	2010

#### 7.1.2. Các bài báo khoa học đã công bố sau khi bảo vệ học vị TS:

TT	Tên bài báo	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỹ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số trích dẫn của bài báo	Tập, số, trang	Năm công bố
1	Đánh giá tác động của khẩu phần protein đến mức độ bài xuất calci qua nước tiểu	05		Y học thực hành ISSN 1859-1663			số 978 trang 03-06	2015
2	Tình trạng dinh dưỡng của các đối tượng người bệnh trong các bệnh viện phía Bắc năm 2012	04		Y học thực hành ISSN 1859-1663			số 978 trang 47-52	2015

3	Ảnh hưởng của acid nucleotide chiết xuất từ tinh dịch cá hồi đối với cải thiện tình trạng dinh dưỡng và miễn dịch của trẻ em từ 12 đến 36 tháng tuổi bị nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính tại BVĐK tỉnh Bắc Ninh 2017	08		Y học Thực hành ISSN 1859-1663			số 1047 trang 16-20	2017
4	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng bệnh thoái hóa khớp gối và một số yếu tố liên quan tới thoái hóa khớp gối tại 02 xã huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	02	x	Y học thực hành ISSN 1859-1663			số 1048 trang 11-17	2017
5	Nghiên cứu đặc điểm xquang bệnh thoái hóa khớp gối ở người từ 40 tuổi trở lên tại 02 xã thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	02	x	Y học thực hành ISSN 1859-1663			số 1048 trang 17-22	2017
6	Nhận xét về kiến thức chẩn đoán, điều trị bệnh thoái hóa khớp gối của cán bộ y tế tại Trạm Y tế xã thuộc tỉnh Hải Dương	02	x	Y học thực hành ISSN 1859-1663			số 1048 trang 23-28	2017
7	Khảo sát một số yếu tố liên quan đến chất lượng phòng xét nghiệm và kết quả kiểm tra một số chỉ số hóa sinh máu ở các bệnh viện tuyến tỉnh Hải Dương năm 2018	02	x	Y học Thực hành ISSN 1859-1663			Số 11 (1085) trang 118-123	2018

8	Hiệu quả mô hình can thiệp nâng cao năng lực chẩn đoán và xử lý bệnh thoái hóa khớp gối của cán bộ trạm y tế xã thuộc tỉnh Hải Dương	02	x	Y học Việt Nam ISSN 1859-1868			số 465 trang 111-117	2018
9	Khảo sát một số yếu tố liên quan đến chất lượng phòng xét nghiệm và kết quả kiểm tra một số chỉ số hóa sinh máu ở các bệnh viện tuyến huyện Hải Dương	04	x	Y học Việt Nam ISSN 1859-1868			Tập 470 trang 40-50	2018
10	Xây dựng và ứng dụng phần mềm quản lý bệnh viêm gan tại tỉnh Hải Dương	02	x	Y học Thực hành ISSN 1859-1663			số 1085 trang 80-84	2018
11	Mật độ xương của 200 phụ nữ mãn kinh ở tỉnh Hải Dương	02	x	Y học Việt Nam ISSN 1859-1868			Tập 470 trang 138-143	2018
12	Evaluate the vitality of Dermatophagoides pteronyssinus allergen through in vivo in vitro tests	03	x		Journal of Functional Ventilation and Pulmonology (SJIF 2017 = 6.43) ISSN 2264-7899		Volume 9 – ISSUE 28 pages 41-46	2018
13	Study of changes in clinical symptoms and some biologic parameters in	03	x		Journal of Functional Ventilat		Volume 9 – ISSUE 28 pages	2018

	asthma patients allergic to D. pteronyssinus treated by sublingual and subcutaneous immunotherapy				ion and Pulmon ology (SJIF 2017 = 6.43) ISSN 2264-7899		53-58	
14	Effectiveness assessment of in vivo and in vitro test for diagnosing the causes of allergic asthma	03	x		Journal of Functional Ventilation and Pulmon ology (SJIF 2017 = 6.43) ISSN 2264-7899		Volume 9 – ISSUE 28 pages 35-40	2018
15	Study of changes in the clinics, lung function and skin prick - test in asthmatic patients allergic to D. pteronyssinus under the effect of sublingual immunotherapy	03	x		Journal of Functional Ventilation and Pulmon ology (SJIF 2017 = 6.43) ISSN 2264-7899		Volume 9 - ISSUE 28 pages 47-52	2018
16	Khảo sát nồng độ Alpha Fetoprotein và một số yếu tố liên quan ở những bệnh nhân ung thư biểu mô tế bào gan tại khoa Nội tiêu hóa Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	02	x	Y học Thực hành ISSN 1859-1663			Số 1 (1089) trang 44-47	2019

17	Nhận xét đặc điểm một số chỉ số huyết học và hóa sinh ở bệnh nhân xơ gan tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	02	x	Y học Thực hành ISSN 1859-1663		Số 2 (1090) trang 39-43	2019
18	Nghiên cứu thực trạng mắc bệnh Hen phế quản và một số yếu tố liên quan ở học sinh tiểu học, trung học Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng	03	x	Y học Việt Nam ISSN 1859-1868		Tập 478 (số 1 tháng 5) trang 91-96	2019
19	Đặc điểm lâm sàng và thực trạng kiểm soát hen phế quản ở học sinh tiểu học, trung học Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng	03	x	Y học Việt Nam ISSN 1859-1868		Số 478 (số 1 tháng 5) trang 163-168	2019
20	Nhận xét kết quả của phác đồ nối tiếp trong điều trị tiệt trừ <i>Helicobacter pylori</i> ở bệnh nhân loét hành tá tràng điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương	02	x	Y học thực hành ISSN 1859-1663		Số 6 (1101) 2019 trang 45-49	2019
21	Khảo sát thực trạng mắc chứng bàng quang tăng hoạt ở người từ 18 tuổi trở lên tại xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	02	x	Y học Việt Nam ISSN 1859-1868		Tập 480 (Số 1&2 tháng 7/2019) Trang 9-12	2019
22	Hiệu quả can thiệp cộng đồng về nhiễm độc chì với trẻ em tại Bắc Kạn và Thái Nguyên	05		Y học Dự phòng ISSN 0868-2836		Tập 29 (số 3 - 2019) trang 18-25	2019
23	Recombinant Opisthorchis viverrini tetraspanin	07		Parasitology Research		Volume 118, Number 12	2019

	expressed in Pichia pastoris as a potential vaccine candidate for opisthorchiasis				(IF = 2.067) ISSN 0932-0113	pages 3419-3427	
24	Efficacy and Adherence of Auto-CPAP Therapy in Patients with Obstructive Sleep Apnea: a prospective study	04	x		Multidisciplinary Respiratory Medicine (IF = 1.87)	Volume 15(1): 468. <a href="https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC7037646">https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC7037646</a>	2020
25	Study of the Beneficial role of Exhaled nitric oxide in combination with GINA guideline for titration of inhaled corticosteroids in children with asthma	04	x		Journal of Breath Research (IF = 3.0) ISSN 1752-7155, 1752-7163	Volume 14, No. 2, pages 6-12	2020
26	Partial protection with a chimeric tetraspanin-leucine aminopeptidase subunit vaccine against <i>Opisthorchis vierrini</i> infection in hamsters	09			Acta Tropica (IF = 2.629) ISSN 0001-706X	Volume pages 204	2020
27	Nghiên cứu định lượng rutin trong một số dạng chế biến của nụ hòe ( <i>Flos Styphnolobii japonici</i> ) bằng phương pháp HPLC	09			Tạp chí Y dược cổ truyền Việt Nam ISSN 2354-1334	Tập 06 (25) trang 33-39	2019
28	Nghiên cứu tác dụng hạ huyết áp trên thực nghiệm của một số dạng	07	x		Tạp chí Dược học ISSN 0866-	Tập 526 (tháng 2/2020) trang	2020

	chế biến theo y học cổ truyền từ nụ hòe <i>(Styphnilobium jepiniciun</i> (L.) Schott)			7861			47-51	
29	Khảo sát nồng độ Troponin T siêu nhạy ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp tại Bệnh viện E - Hà Nội từ tháng 5/2016 đến 5/2017	02	x	Tạp chí Y học thực hành ISSN 1859-1663			Tập 1131 Số 4/2020 trang 15-20	2020
30	Larvicidal activity of Vietnamese <i>Solanum nigrum</i> on major Dengue hemorrhagic fever <i>Aedes aegypti</i> and <i>Aedes albopictus</i> (Diptera: Culicidae)	10	x		Journal of Entomological and Acarological Research (IF = 0.51) ISSN 2038-324X (Print) 2279-7084 (Online )		Volume 52:8866 pages 26-33	2020
31	Thành phần hóa học và một số tác dụng sinh học của lá mướp hương ( <i>Luffa cylindrica</i> Roem)	05	x	Y học Việt Nam ISSN 1859-1868			Tập 491 (Số 1 tháng 6/2020) Trang 131-138	2020

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích: **Không**

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
1					
...					

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế (tên giải thưởng, quyết định trao giải thưởng, ...)

TT	Tên giải thưởng	Cơ quan/tổ chức ra quyết định	Số quyết định và ngày, tháng, năm	Số tác giả
1	Giải B giải thưởng KHCN Côn Sơn tỉnh Hải Dương	UBND tỉnh Hải Dương	QĐ số 103/QĐ-UBND, ngày 06/01/2017	01
2	Giải nhì Hội thi Sáng tạo Khoa học & Kỹ thuật tỉnh Hải Dương	UBND tỉnh Hải Dương	QĐ số 3017/QĐ-UBND ngày 20/11/2015	01
3	Giải nhì Hội thi Sáng tạo Khoa học & Kỹ thuật tỉnh Hải Dương	UBND tỉnh Hải Dương	QĐ số 4086/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	05

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ ở cơ sở giáo dục đại học:

- Tham gia xây dựng chương trình đào tạo đại học các ngành Y khoa, Điều dưỡng (Điều dưỡng đa khoa, Điều dưỡng gây mê, Điều dưỡng Sản phụ khoa, Điều dưỡng Nha), Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học, Kỹ thuật Phục hồi chức năng.
- Tham gia xây dựng các đề án, dự án về tăng cường năng lực nghiên cứu của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương: tăng cường trang thiết bị của labo trung tâm, Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học cho Labo xét nghiệm sinh học phân tử; Tăng cường Trang thiết bị phòng thí nghiệm Huyết học - Truyền máu; Mua sắm thiết bị tiền lâm sàng thuộc Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương...;

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học thay thế:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS:

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu.....

b) Hoạt động đào tạo:

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT:

- + Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)   
Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:
  - + Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV  chức danh PGS)  
Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: .....
- c) Nghiên cứu khoa học
- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)   
Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu: .....
  - Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)   
Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:
  - Không đủ số CTKH là tác giả chính:
    - + Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH  ; 04 CTKH   
Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....
    - + Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH   
Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....
- (\*) Các công trình khoa học thay thế không được tính vào tổng điểm.

#### **C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2020

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**



Đinh Thị Diệu Hằng